

Phụ lục 1

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN XÓA NHÀ TẠM, NHÀ ĐỐT NÁT TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH ĐẾN NGÀY 10/5/2025

(Kèm theo Công văn số #sovb /SNNMT-CCPTNT ngày #nbh tháng 5 năm 2025)

STT	Nhóm đối tượng	SỐ NHÀ ĐÃ PHÊ DUYỆT (theo QĐ 873/QĐ-UBND ngày 04/4/2025) của UBND tỉnh			SỐ NHÀ ĐÃ THỰC HIỆN									SỐ NHÀ CON LẠI CẦN PHẢI THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025			Tổng nhu cầu kinh phí 2023- 2025	Tổng kinh phí đã phân bỏ	Chia ra		Thừa	Thiếu	
		Xây mới	Sửa chữa	Tổng số nhà	Xây mới	Sửa chữa	Tổng số nhà	Tỷ lệ % thực hiện	Trong đó:										Nguồn ngân sách Tỉnh	Nguồn vận động TMTQV N tỉnh			
									Số nhà đang khởi công			Số nhà đã hoàn thành											
									Xây mới	Sửa chữa	Tổng số nhà	Xây mới	Sửa chữa	Tổng số nhà									
A	B	1	2	3=1+2	4	5	6=4+5	7=6/3	8	9	10=8+9	11	12	13=11+12	14	15	16=14+15	17	18=19+20	19	20	21	22
I	Nhóm I: Nhà ở tạm của NCC	811	1.249	2.060	659	1.048	1.707	82,86%	226	387	613	433	661	1.094	152	201	353	54.960	19.136	5.876	13.260	740	110
1	Nhà ở tạm của NCC theo QĐ 21/2024/QĐ-TTg	244	551	795	143	376	519	65,28%	136	288	424	7	88	95	101	175	276	-	-	-	0	-	
2	Nhà ở của NCC theo NQ 13/2023/NQ-HĐND (hỗ trợ 100% theo mức XM, SC NQ 13)	567	698	1.265	516	672	1.188	93,91%	90	99	189	426	573	999	51	26	77	54.960	19.136	5.876	13.260	740	110
II	Nhóm II: 02 CT MTQG	4.721	1.372	6.093	3.766	1.165	4.931	80,93%	576	131	707	3.190	1.034	4.224	955	207	1.162	76.264	89.380	72.624	16.756	7.926	2.610
1	Nhà ở của HN, HCN thuộc ĐA 5, CT MTQG GNBV theo QĐ 90/QĐ-TTg (Cấp bù theo NQ 13/2023/NQ-HĐND)	4.438	1.372	5.810	3.632	1.165	4.797	82,56%	522	131	653	3.110	1.034	4.144	806	207	1.013	71.736	81.556	72.624	8.932	4.630	2.610
2	Nhà ở của HN, HCN thuộc ĐA 1, CT MTQG PT KTXH DTTS và MN theo QĐ 1719/QĐ-TTg (Cấp bù NQ 27/2024/NQ-HĐND)	283	-	283	134	-	134	47,35%	54	-	54	80	-	80	149	-	149	4.528	7.824	-	7.824	3.296	-
III	Nhóm III (thuộc CT phát động của Chính phủ và NQ HĐND tỉnh)	2.311	1.059	3.370	1.305	749	2.054	60,95%	539	128	667	766	621	1.387	1.006	310	1.316	170.430	159.080	91.490	67.590	-	49.440
1	HN,HCN thuộc CT phát động của Chính phủ	1.111	480	1.591	855	392	1.247	78,38%	480	40	520	375	352	727	256	88	344	81.060	119.150	91.490	27.660	-	-
a	Nhà ở của HN, CN 11 huyện ĐBTĐ theo NQ 13/2023/NQ-HĐND (hỗ trợ 100% theo mức XM, SC NQ 13)	204	344	548	199	341	540	98,54%	14	13	27	185	328	513	5	3	8	22.560	61.010	51.500	9.510	0	-
b	Nhà ở của HN, CN trên địa bàn 06 huyện nghèo nằm ngoài danh sách phê duyệt tại ĐA 1245 (hỗ trợ 100% theo mức XM, SC NQ 27/2024/NQ-HĐND)	907	136	1.043	656	51	707	67,79%	466	27	493	190	24	214	251	85	336	58.500	58.140	39.990	18.150	0	-
2	Số nhà loại ra khỏi ĐA 1245 của 06 huyện nghèo và các huyện miền núi do đã hưởng CT 134, CT167 chưa phê duyệt, đề nghị HĐND tỉnh bổ sung vào NQ 13 đợt này	1.200	579	1.779	450	357	807	45,36%	59	88	147	391	269	660	750	222	972	89.370	39.930	-	39.930	0	49.440
Tổng cộng:		7.843	3.680	11.523	5.730	2.962	8.692	75,43%	1.341	646	1.987	4.389	2.316	6.705	2.113	718	2.831	301.654	267.596	169.990	97.606	8.666	52.160